

THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ
Số: 233/1999/QĐ-TTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 1999

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Bảo lãnh của Chính phủ đối với
các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan để thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quy chế Bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY CHẾ

BẢO LÃNH CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:233/1999/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 1999
của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Trong Quy chế này các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

Người bảo lãnh là Chính phủ Việt Nam thông qua Cơ quan cấp bảo lãnh là (1) Bộ Tài chính xem xét và cấp bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp; hoặc (2) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài của tổ chức tín dụng.

Người được bảo lãnh là doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng thực hiện vay nước ngoài (Người vay) được Chính phủ bảo lãnh. Người được bảo lãnh bao hàm cả (các) Người nhận chuyển nhượng, Người nhận chuyển giao, Người thế vị hợp pháp của Người vay được Người bảo lãnh chấp thuận.

Người nhận bảo lãnh là người có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ khoản vay được bảo lãnh. Người nhận bảo lãnh là Người cho vay và (các) Người nhận chuyển nhượng, Người nhận chuyển giao, Người thế vị hợp pháp của Người cho vay và được hiểu là Người cho vay trong các Hợp đồng vay.

Người nhận chuyển nhượng của Người được bảo lãnh hoặc của Người nhận bảo lãnh là người công nhận toàn bộ hoặc một phần các quyền và các nghĩa vụ của Người được bảo lãnh hoặc Người nhận bảo lãnh (kể cả quyền sở hữu) là các quyền và các nghĩa vụ của mình trong chuyển nhượng.

Người nhận chuyển giao của Người được bảo lãnh hoặc của Người nhận bảo lãnh là người công nhận toàn bộ hoặc một phần các quyền và các nghĩa vụ của Người

được bảo lãnh hoặc Người nhận bảo lãnh (trừ quyền sở hữu) là các quyền và các nghĩa vụ của mình trong chuyển giao.

Người thế vị của Người được bảo lãnh hoặc của Người nhận bảo lãnh là người nhận lại một phần hoặc toàn bộ tài sản cùng với các nghĩa vụ của Người được bảo lãnh hoặc Người nhận bảo lãnh.

Nghĩa vụ thanh toán là các khoản phải trả gồm nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng, lãi chậm trả, các khoản phí và chi phí, bồi thường tổn thất (nếu có) theo như quy định trong Hợp đồng vay cụ thể và phù hợp với Thư bảo lãnh.

Lãi suất lẻ là một bộ phận cấu thành lãi suất vay và là mức chênh lệch giữa lãi suất vay và lãi suất thả nổi tại một thị trường liên ngân hàng quốc tế.

Bảo lãnh của Chính phủ đối với khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng (sau đây được gọi là "Bảo lãnh của Chính phủ") là cam kết của Người bảo lãnh đối với (các) Người cho vay nước ngoài đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đã được cam kết trong Hợp đồng vay của Người vay cho (các) Người cho vay khi đến hạn; trong trường hợp Người vay không thực hiện đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán đã được cam kết trong Hợp đồng vay, Người bảo lãnh sẽ thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đó thay cho Người vay theo quy định của Thư bảo lãnh, và Người vay phải có nghĩa vụ bồi hoàn cho Người bảo lãnh các khoản tiền mà Người bảo lãnh đã trả thay cùng với lãi và tất cả các chi phí phát sinh thực tế liên quan đến khoản tiền đã trả thay.

Điều 2. Bảo lãnh của Chính phủ là bảo lãnh có tính pháp lý cao nhất tại Việt Nam, văn bản cam kết bảo lãnh của Chính phủ được thực hiện dưới hình thức Thư bảo lãnh.

Chính phủ chỉ cấp bảo lãnh, không cấp tái bảo lãnh.

Điều 3. Bảo lãnh của Chính phủ không yêu cầu Người được bảo lãnh là doanh nghiệp nhà nước hoặc tổ chức tín dụng nhà nước phải thế chấp tài sản. Các trường hợp khác giao Cơ quan cấp bảo lãnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Mọi vấn đề khác có liên quan đến bảo lãnh của Chính phủ với các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng không được nêu tại Quy chế này

được thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài.

Chương II

ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ ĐIỀU KIỆN XEM XÉT CẤP BẢO LÃNH CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 5. Đối tượng được Chính phủ xem xét cấp bảo lãnh vay nước ngoài gồm:

1. Doanh nghiệp nhà nước hoặc tổ chức tín dụng nhà nước được Chính phủ cho phép trực tiếp vay vốn nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả để thực hiện các dự án đầu tư phát triển, góp vốn liên doanh với nước ngoài, hoặc mở rộng hoạt động tín dụng.

2. Các đối tượng đặc biệt khác ngoài các đối tượng nêu trên do Thủ tướng Chính phủ quyết định tùy theo yêu cầu thực tế và đề nghị của Cơ quan cấp bảo lãnh.

Điều 6. Chính phủ cấp bảo lãnh cho doanh nghiệp vay nước ngoài để thực hiện:

1. Các dự án đầu tư có tầm quan trọng lớn trong kế hoạch phát triển kinh tế của đất nước, chủ yếu là các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng có thu hồi vốn.

2. Các dự án nhập các thiết bị công nghệ cao hoặc các dự án sản xuất hàng xuất khẩu.

3. Các dự án sử dụng các khoản vay thương mại đi cùng với nguồn viện trợ không hoàn lại hoặc vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của nước ngoài để tạo thành nguồn vốn tài trợ dưới dạng tín dụng hỗn hợp.

Điều 7. Tổ chức tín dụng được Chính phủ xem xét cấp bảo lãnh của Chính phủ là tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài để thực hiện các phương án đầu tư tín dụng hoặc bổ sung nguồn vốn tín dụng trong mọi lĩnh vực có khả năng thu hồi vốn.

Điều 8. Cơ quan cấp bảo lãnh chỉ xem xét cấp bảo lãnh của Chính phủ cho đối tượng và dự án được quy định ở các Điều 5, 6 và 7 của Quy chế này và có đầy đủ các điều kiện sau:

1. Đối với doanh nghiệp: Dự án đầu tư của doanh nghiệp phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

a) Là dự án khả thi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ra quyết định đầu tư theo quy định hiện hành, trong đó nêu rõ phương án vay và trả nợ đảm bảo trả được nợ khi đến hạn, và thuộc diện được Chính phủ xem xét bảo lãnh vay nước ngoài để thực hiện.

b) Phải có văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với kết quả đấu thầu cho dự án và dự thảo các Hợp đồng thương mại (hợp đồng tư vấn, hợp đồng cung cấp thiết bị, hợp đồng thầu xây dựng...) theo quy định hiện hành.

Các Hợp đồng thương mại, Hợp đồng vay và các văn kiện khác của dự án phải phù hợp với nhau về các điều kiện có liên quan.

Đối với tổ chức tín dụng: Khoản vay phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bảo lãnh theo trình tự quy định tại điểm (b) khoản 1 Điều 14 Quy chế này.

2. Giá trị một khoản vay gốc được bảo lãnh không nhỏ hơn một số tiền tương đương với 10 triệu đô la Mỹ, trừ các dự án được nêu tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này. Người cho vay phải là các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế, các Chính phủ, các ngân hàng thương mại nước ngoài, các tổ chức hoặc tập đoàn kinh tế lớn của nước ngoài.

3. Hợp đồng vay phải đủ các điều kiện dưới đây:

a) Có thời hạn vay tối thiểu từ 5 năm trở lên (không bao gồm thời gian ân hạn);

b) Loại tiền vay phải là loại tiền tự do chuyển đổi;

c) Lãi suất vay, lãi suất lẻ, các loại phí và chi phí phù hợp với điều kiện hiện tại trên thị trường quốc tế, trong nước và đặc thù của dự án;

d) Nội dung các điều khoản trong Hợp đồng vay phù hợp với luật pháp Việt Nam và thông lệ quốc tế;

đ) Được Cơ quan cấp bảo lãnh chấp thuận và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Có văn bản của Người cho vay yêu cầu Chính phủ Việt Nam bảo lãnh.

5. Doanh nghiệp và tổ chức tín dụng xin cấp bảo lãnh đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong trạng thái bình thường, không ở trong tình trạng thua lỗ kéo dài, không có nợ quá hạn không trả được.